

THÔNG BÁO KHOA HỌC

**NGHIÊN CỨU ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG KHAI THÁC HẢI SẢN
VÙNG BIỂN VEN BỜ TỈNH QUẢNG NAM VÀ LÂN CẬN**
**STUDY TO EVALUATE THE CURRENT STATUS OF FISHING OPERATION AT
NEAR SHORE AREAS IN QUANG NAM PROVINCE AND SURROUNDING AREAS**

Nguyễn Trọng Thảo¹

Ngày nhận bài: 23/5/2018; Ngày phản biện thông qua: 23/6/2018; Ngày duyệt đăng: 29/6/2018

TÓM TẮT

Trên cơ sở số liệu thứ cấp, và điều tra phỏng vấn 450 tàu thuyền của tỉnh Quảng Nam và vùng lân cận khai thác hải sản tại vùng biển ven bờ trong 2 năm (2016 ÷ 2017), nghiên cứu đã chỉ ra rằng: Sự tập trung quá lớn tàu thuyền khai thác vùng ven bờ với 4.394 tàu có công suất nhỏ hơn 20CV, hoạt động cách bờ không quá 7 hải lý với các nghề có tác động xấu đến nguồn lợi như lưới kéo đáy, lờ dây, lưới rê 3 lớp. Ngoài ra, còn có 272 tàu công suất từ 20CV đến dưới 90CV, trong đó có 50 tàu lưới kéo đáy vẫn đang hoạt động tại vùng biển nghiên cứu đã làm cho sản lượng và năng suất đánh bắt liên tục giảm qua các năm. Sản lượng đánh bắt của đội tàu <20CV của Quảng Nam từ 27,9 tấn/năm 2015 giảm còn 11,314 tấn/năm 2016; đội tàu 20CV đến dưới 90CV, từ 35,4 tấn/năm giảm còn 20,2 tấn/năm 2016. Trong đó, năng suất và lợi nhuận suy giảm rõ nhất là các nghề: Lờ dây, lưới rê và lưới kéo. Thực tế cũng cho thấy, hơn 60% ngư dân nhận thức được sản lượng giảm do nguồn lợi giảm khoảng 20% và nhiều nghề khai thác cùng ngư trường. Nghiên cứu cung cấp thông tin quan trọng cho cán bộ quản lý địa phương và nhà khoa học thấy được thực trạng, đề xuất giải pháp khai thác hợp lý nguồn lợi, giải pháp quản lý phù hợp theo hướng phát triển nghề cá bền vững tại Quảng Nam và vùng biển lân cận.

Từ khóa: Tàu cá, khai thác hải sản, lân cận, Quảng Nam.

ABSTRACT

Based on 450 interviews of fishing vessels in Quang Nam province and surrounding areas in 2 years (2016 – 2017), the study has shown that: A huge number of less than 20 Hp fishing vessels with 4,394 vessels, which operate within 7 nautical miles back to the shore with strong effected fishing gears to marine resources such as bottom trawlers, traps, trammel net. In addition, there are 272 fishing vessels which 20-<90 Hp, of which 50 bottom trawlers have been operating in near-shore areas leading to continuously reducing of the catches & productivities in recent years. The catches of less than 20 Hp fleets in Quang Nam province have been reduced from 27.9 tons per year in 2015 down to 11.314 tons per year in 2016; the 20-<90 Hp fleets, also reduce from 35.4 tons per year down to 20.2 tons per year respectively in 2016. In which, the reducing of productivities and profits are clearly shown at fleets: traps, gillnet and trawl fisheries. The reality also reflected that, more than 60% of fishers is aware that the reducing of the catches due to 20% reduction of the marine resources and many fisheries are operating at same fishing grounds. The study provides important information to local fishery managers and scientists to see the current status, proposed solutions to a suitable fishing operation to resources, appropriate management solutions forwarding to sustainable fishery development in Quang Nam province and surrounding areas.

Key words: fishing vessels, fishing, surrounding areas, Quang Nam province.

¹ Viện Khoa học & Công nghệ Khai thác Thủy sản, Trường Đại học Nha Trang

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Vùng biển ven bờ Quảng Nam và lân cận có chiều dài bờ biển trên 160 km, hình thành nhiều ngư trường với nguồn lợi hải sản phong phú, đa dạng về chủng loại để phát triển nghề khai thác hải sản. Toàn khu vực có tàu công suất nhỏ hơn 20CV chiếm khoảng 85,2% tổng số tàu thuyền, số tàu có khả năng khai thác xa bờ chỉ chiếm khoảng 14,8%. Sản lượng khai thác hàng năm đạt trên 100 nghìn tấn hải sản, góp phần xóa đói, giảm nghèo và giải quyết việc làm cho hàng nghìn lao động tại địa phương, đóng góp vào sự phát triển kinh tế của tỉnh.

Tuy nhiên, với số lượng lớn tàu ven bờ, áp lực khai thác ngày càng tăng, tình trạng ngư dân sử dụng ngư cụ cấm, kích thước mắt lưới nhỏ, đánh bắt không chọn lọc, thời gian hoạt động gần như quanh năm. Điều này đã tàn phá ngư trường và nguồn lợi, thậm chí còn phá hủy môi trường sinh thái rạn san hô, thảm cỏ, rong biển, làm mất nơi sinh cư của nhiều loài,

trữ lượng nguồn lợi hải sản đang có nguy cơ bị cạn kiệt. Hiệu quả kinh tế trong quá trình sản xuất của ngư dân trong những năm gần đây có xu hướng giảm hơn so với giai đoạn trước.

Vì vậy, “Nghiên cứu đánh giá hiện trạng khai thác hải sản vùng biển ven bờ Quảng Nam và lân cận”. Nhằm đưa ra được cơ sở khoa học cho những giải pháp khai thác bền vững, chuyển đổi cơ cấu nghề cho ngư dân mang lại hiệu quả thu nhập và an sinh xã hội, bảo vệ nguồn lợi hải sản ven bờ là hết sức cần thiết và cấp bách ở Quảng Nam và vùng lân cận.

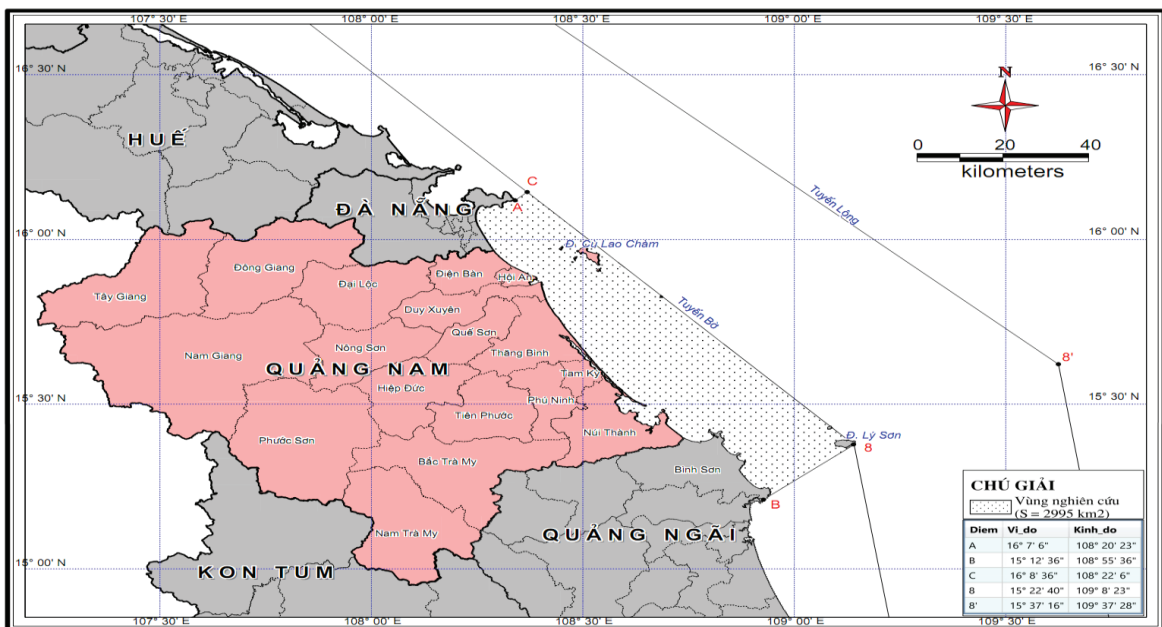
II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

1. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu:

1.1. *Đối tượng nghiên cứu:* là các tàu hoạt động khai thác thủy sản ở vùng biển ven bờ giới hạn ở các điểm A-C đến B-8 (hình 1)

1.2. *Phạm vi nghiên cứu:*

Vùng biển tỉnh Quảng Nam và lân cận được giới hạn trong phạm vi sau:



Hình 1. Phạm vi vùng biển nghiên cứu

2. Phương pháp nghiên cứu

2.1. *Phương pháp điều tra khảo sát, thu thập số liệu*

+ Nguồn số liệu thứ cấp: Thu thập dữ liệu tại các Chi cục Thủy sản các tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi và thành phố Đà Nẵng;

+ Điều tra số liệu sơ cấp: Dựa vào thông tin

lập sẵn trên phiếu điều tra, tiến hành điều tra thông qua phỏng vấn các hộ ngư dân, thuyền trưởng, thuyền viên và chủ nậu nhằm thu thập các số liệu liên quan đến hoạt động khai thác thủy gồm: tàu thuyền và trang bị phục vụ, ngư cụ và sản lượng khai thác, doanh thu, chi phí, ngư trường khai thác, hiệu quả tổ chức sản

Bảng 1: Thống kê số mẫu khảo sát theo địa phương và nhóm công suất DVT: Chiếc

TT	Địa phương	Số mẫu điều tra			Tỷ lệ (%) theo địa phương
		Tổng số	<20CV	≥ 20CV	
1	Quảng Nam	301	155	146	66,89
2	Đà Nẵng	73	28	45	16,22
3	Quảng Ngãi	76	56	20	16,89
Tổng		450	239	211	100

Bảng 2: Phân bố mẫu điều tra theo nghề khai thác DVT: Chiếc

TT	Nghề	Địa phương			Tổng	
		Quảng Nam	Đà Nẵng	Quảng Ngãi		
1	Câu	20	0	12	32	
2	Lồng bẫy	10	6	0	16	
3	Lờ dây	7	0	9	16	
4	Lưới rê	Rê đơn	230	50	25	305
		Rê 3 lớp	13	0	19	32
5	Lưới kéo	21	17	4	42	
6	Lưới vây	0	0	7	7	
Tổng		301	73	76	450	

xuất, vấn đề suy giảm nguồn lợi và sinh kế của ngư dân....

+ Số mẫu điều tra trong 2 năm (2016 ÷ 2017) là 450 mẫu, phân bố như sau:

2.2. Phương pháp xử lý số liệu

Các số liệu được xử lý trên các phần mềm hiện có (Excel, Statistica 6.0). Số liệu được tổng hợp và phân tích theo hệ thống dựa trên các chỉ tiêu thống kê của các tài liệu được thu thập, làm rõ thực trạng khai thác và suy giảm nguồn lợi hải sản ở vùng biển nghiên cứu.

2.3. Phương pháp đánh giá

So sánh các chỉ số điều tra các năm và các qui định về pháp luật nghề cá của Chính phủ, địa phương.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

1. Biến động cơ cấu tàu thuyền và nghề khai thác giai đoạn 2012 - 2017

Sau 5 năm số lượng tàu có công suất >90CV của Tỉnh Quảng Nam đã tăng lên đáng kể; tuy nhiên, số tàu có công suất dưới 20CV vẫn còn 2.862 chiếc hoạt động khai thác ở sông và vùng biển ven bờ, chiếm 65,16% tàu thuyền toàn Tỉnh; điều này đã tác động rất lớn đến nguồn lợi ven bờ và tái tạo nguồn lợi thủy sản tại địa phương [4]. Đến tháng 3/2017 cơ cấu tàu thuyền ở Quảng Nam và lân cận theo nhóm nghề như sau:

1.1. Tại Quảng Nam:

+ Nhóm tàu ≥20CV chủ yếu khai thác hải sản

và dịch vụ, số lượng thuyền nghề nhiều nhất là nhóm nghề vây, chụp mực, mảnh, pha xúc với 507 tàu (trong đó nghề Vây chiếm 402 tàu, không tính lượng tàu chong đèn cho nghề vây); tiếp đến là nhóm nghề câu với 335 tàu; nhóm nghề lưới rê với 279 tàu và nghề lồng bẫy có 106 tàu.

+ Nhóm tàu <20CV khai thác ở sông và ven bờ vẫn không thay đổi nhiều so với 5 năm trước (2.198 chiếc khai thác biển, 664 chiếc khai thác thủy sản ở sông) tập trung hoạt động chủ yếu theo các nhóm nghề: lưới rê, câu tay và chong đèn, lưới kéo ruốc, mảnh đèn, lặn và dịch vụ thủy sản. Điều hết sức lưu ý trong các nhóm tàu này có 104 tàu nghề kéo ruốc với mùa vụ rất ngắn, như vậy cần đặt ra công tác quản lý của đội tàu khi không khai thác moi (ruốc) [1].

1.2. Khu vực lân cận:

Số tàu dưới <20CV hoạt động vùng lân cận Quảng Nam - Đà Nẵng có đến 1.104 tàu; trong đó có 204 tàu nghề lưới rê, 134 tàu nghề câu, 93 tàu nghề te xúc ruốc, 92 tàu nghề rờ, lồng bẫy, lặn, câu và 582 thuyền thúng máy hành nghề lưới rê (đáng chú ý trong đó có 108 thuyền thúng không được cấp giấy phép khai thác thủy sản) [3]. Vùng lân cận Quảng Nam - Bình Sơn (Quảng Ngãi) có 428 có tàu, hoạt động chủ yếu nghề lưới rê, lồng bẫy, nghề câu và nghề lưới kéo. Ngoài ra còn có 272 tàu công suất từ 20 ÷ < 90CV vẫn đang hoạt động lén lút

tại vùng biển nghiên cứu [2].

Số lượng tàu thuyền <20CV của Quảng Nam và vùng lân cận Bình Sơn (Quảng Ngãi), Đà Nẵng đã ảnh hưởng không nhỏ đến nguồn lợi thủy sản vùng biển ven bờ; một thực trạng đáng quan ngại là vùng ven bờ vẫn còn nghề lưới kéo đáy hoạt động; trong đó Quảng Ngãi còn 15 tàu 22 - 45CV [2], Đà Nẵng có 10 tàu 30 -35CV và Quảng Nam còn 25 tàu hoạt động [5].

2. Thực trạng tàu thuyền, trang thiết bị và ngư cụ nghề khai thác hải sản tại vùng biển nghiên cứu

Qua điều tra tra khảo sát 450 tàu đang hoạt động tại vùng biển nghiên cứu, kết quả như sau:

2.1. Tàu thuyền và trang thiết bị

+ Tàu thuyền dưới 20CV tại các địa phương có công suất trung bình 10,6CV, trong đó nhỏ nhất là tàu thuyền ở Quảng Nam có công suất trung bình 11CV, tương ứng với chiều dài tàu trung bình là 6,7m.

+ Đối với khối tàu từ 20CV trở lên phổ biến nhóm công suất 30CV (23,67 ÷ 31,66), có công suất nhỏ nhất là Đà Nẵng (30CV) và lớn nhất tại Quảng Ngãi (90CV); tương ứng với chiều dài tàu trung bình từ 5,65 đến 11,66m, nhỏ nhất là 3,2m và lớn nhất là 15m. Tất cả các địa phương, tàu không trang bị máy phụ.

+ Về các trang thiết bị an toàn hàng hải và

máy móc phục vụ khai thác: Tất cả 3 địa phương, 2 nhóm công suất và các nhóm nghề chỉ trang bị la bàn và đàm thoại tầm ngắn; về máy khai thác chỉ trang bị máy tời đối với nghề lưới vây và lưới kéo ở Quảng Nam và Quảng Ngãi.

2.2. Thực trạng ngư cụ

Trong số 450 tàu điều tra, nghề khai thác chủ yếu là lưới rê có 2 loại là lưới rê đơn và lưới rê 3 lớp. Trong tất cả các họ nghề điều tra, hoạt động khai thác tác động lớn đến nguồn lợi hải sản vùng ven bờ là nghề lò dây, nghề lưới rê 3 lớp và lưới kéo đáy.

Để đánh giá cường lực khai thác của từng nghề tác động đến nguồn lợi thủy sản, tiến hành điều tra các thông số cấu trúc ngư cụ của từng nhóm nghề. Cụ thể, chiều dài lưới và kích thước mắt lưới đối với lưới rê, số lượng lồng bẫy, kích thước mắt lưới ở đụt đối với nghề lưới kéo, ở từng của nghề lưới vây.

Thực trạng cấu trúc ngư cụ và cường lực nghề tại vùng biển nghiên cứu được điều tra khảo sát ở các địa phương theo các dải công suất đối với từng nghề như sau:

+ *Đối với lưới rê đơn và rê 3 lớp:* Điều tra kích thước mắt lưới nhỏ nhất, chiều dài vàng lưới lớn nhất cho cả 2 dải công suất của nghề lưới rê đơn và lưới rê 3 lớp tại vùng biển nghiên cứu.

Bảng 3: Kích thước mắt lưới và chiều dài lưới rê tại địa phương nghiên cứu

Nhóm công suất (CV)	Địa phương	Lưới rê đơn		Lưới rê 3 lớp	
		Kích thước mắt lưới (mm)	Chiều dài vàng lưới (m)	Kích thước mắt lưới lớp giữa (mm)	Chiều dài vàng lưới (m)
Dưới 20CV	Quảng Nam	26,39	1.068	45,63	1.905
	Đà Nẵng	39,17	1.140	-	-
	Quảng Ngãi	25,26	1.930	26,67	1.948
Từ 20 đến 89CV	Quảng Nam	46,26	1.694	26,00	1.948
	Đà Nẵng	46,15	1.596	-	-
	Quảng Ngãi	26,67	2.261	20,00	2.100

Bảng 4: Kích thước mắt lưới ở đụt lưới kéo và lò dây tại các địa phương vùng nghiên cứu

Nhóm công suất (CV)	Địa phương	Lò dây			Lưới kéo
		Chiều dài (m)	Số dây lò (dây)	Kích thước mắt lưới ở túi (mm)	Kích thước mắt lưới ở đụt (mm)
Dưới 20CV	Quảng Nam	1.500	150	5	12
	Đà Nẵng	-	-	-	12
	Quảng Ngãi	1.500	150	5	12
Từ 20 đến 89CV	Quảng Nam	1.333	128	5	12
	Đà Nẵng	-	-	-	12
	Quảng Ngãi	1.600	160	5	12

2.3. Thực trạng mùa vụ và ngư trường khai thác tại các địa phương vùng nghiên cứu

Ngư trường đánh bắt cả 2 mùa trong vùng nghiên cứu theo nghề và địa phương thay đổi không đáng kể, thống kê qua bảng 5.

Vào vụ chính hoạt động khai thác cả 2 khối tàu đều đánh bắt chung ngư trường. Tất cả các nghề chủ yếu hoạt động vùng ven bờ không quá 6 hải lý (trừ nghề lưới vây và lờ dây ở Quảng Ngãi nhưng cũng không vượt quá 8 hải lý so với bờ).

Qua điều tra 450 tàu cho kết quả trên, và thực tế với số lượng 4.394 tàu đang hoạt động tại vùng biển nghiên cứu đã tác động rất lớn đến nguồn lợi thủy sản vùng ven bờ tại Quảng Nam.

Ngư trường hoạt động vào mùa phụ chủ yếu vẫn vùng ven bờ, cách bờ không quá 6 hải lý. Nghề lờ dây và lưới vây của khối tàu từ 20CV trở lên hoạt động xa hơn nhưng cũng không quá 11 hải lý so với bờ.

3. Năng suất, sản lượng, hiệu quả sản xuất của đội tàu khai thác hải sản tại địa phương nghiên cứu

Qua khảo sát năm 2016 và phỏng vấn hồi

Bảng 5: Hiệu quả sản xuất của các nhóm tàu theo địa phương và nhóm công suất năm 2015

Nhóm công suất (CV)	Địa phương	Hiệu quả sản xuất			
		Sản lượng trung bình (kg)	Doanh thu TB (1.000 đồng)	Chi phí TB (1.000 đồng)	Lợi nhuận TB (1.000 đồng)
Dưới 20CV	Quảng Nam	27.897	1.403.172	54.348	1.348.825
	Đà Nẵng	16.439	493.785	59.095	434.690
	Quảng Ngãi	21.429	657.531	146.238	511.293
Từ 20CV đến 89CV	Quảng Nam	35.405	1.187.311	101.168	1.086.143
	Đà Nẵng	17.097	566.878	81.058	485.820
	Quảng Ngãi	61.967	2.889.439	1.221.098	1.668.341

Bảng 6: Lợi nhuận trung bình theo nghề và nhóm công suất từng địa phương DVT: 1.000đ

Nhóm công suất	Địa phương	Câu	Lồng bẫy	Lờ dây	Rê đơn	Rê 3 lớp	Lưới kéo	Lưới vây
Dưới 20CV	Quảng Nam	709.187	272.975	160.640	238.564	249.063	103.630	-
	Đà Nẵng		379.615		362.510		424.512	-
	Quảng Ngãi	344.438		303.798	1.089.005	838.363	38.425	1.180.000
Từ 20CV đến 89CV	Quảng Nam	636.134		160.710	489.804	336.571	630.947	-
	Đà Nẵng		350.362		467.695		417.022	-
	Quảng Ngãi	354.951		90.300	986.573	106.750	19.945	1.254.294

3.2. Trong năm 2016:

+ Về sản lượng và doanh thu trung bình: Sản lượng cao nhất thuộc đội tàu <20CV ở Quảng Ngãi và đội tàu từ 20CV trở lên ở Quảng Nam; doanh

thu cuối năm 2015 về hiệu quả sản xuất của các nghề; đồng thời, xác định hiệu quả của các chuyên biển gần nhất nhằm xác định xu hướng biến động nguồn lợi thủy sản vùng ven bờ tại địa phương nghiên cứu. Kết quả như sau:

3.1. Trong năm 2015:

+ Về sản lượng và doanh thu trung bình của các đội tàu: Đội tàu nhỏ hơn 20CV ở Quảng Nam và đội tàu từ 20CV trở lên ở Quảng Ngãi cho sản lượng và doanh thu trung bình cao nhất.

+ Về chi phí cho hoạt động khai thác: cao nhất thuộc 2 nhóm tàu của Quảng Ngãi, thấp nhất thuộc đội tàu <20CV của Quảng Nam.

+ Lợi nhuận bình quân/năm: Nhóm tàu <20CV có lợi nhuận cao nhất là nghề lồng bẫy ghe, nghề câu của Quảng Nam. Thấp nhất là nghề lờ dây ở Quảng Ngãi và Quảng Nam.

+ Nhóm tàu 20CV trở lên: nghề câu ở Quảng Ngãi, nghề lưới kéo và lưới rê 3 lớp ở Quảng Nam và Quảng Ngãi cho lợi nhuận cao nhất.

+ Riêng nghề lưới vây ven bờ của Quảng Ngãi, chỉ đội tàu <20CV mới có lợi nhuận [2]. Số liệu thống kê phỏng vấn cho theo bảng 5 và 6 [1], [2], [3].

thu cả 2 nhóm tàu của Quảng Ngãi đều cao nhất.

+ Về chi phí khai thác đều cao cho cả 2 nhóm tàu ở Quảng Ngãi; nhưng lợi nhuận bình quân cao nhất ở đội tàu từ 20CV trở lên

ở Quảng Ngãi. Trong khi đó, lợi nhuận cả 2 nhóm tàu tại Quảng Nam đều cao.

+ Lợi nhuận bình quân/năm theo nghề cao nhất thuộc về nhóm nghề lưới vây, lưới rê của Quảng Ngãi; nghề câu của Quảng Nam. Đáng lưu ý là lợi nhuận nghề lưới rê 3 lớp của nhóm

từ 20CV trở lên ở Quảng Ngãi sụt giảm nghiêm trọng. Lợi nhuận bình quân/năm suy giảm nghiêm trọng cả 2 nhóm tàu là nghề lò dây và lưới kéo tại vùng biển nghiên cứu. Số liệu thống kê theo bảng 7 và 8.

Bảng 7: Hiệu quả sản xuất của các nhóm tàu theo địa phương và nhóm công suất năm 2016

Nhóm công suất (CV)	Địa phương	Hiệu quả sản xuất			
		Sản lượng trung bình (kg)	Doanh thu TB (1.000 đồng)	Chi phí TB (1.000 đồng)	Lợi nhuận TB (1.000 đồng)
Dưới 20CV	Quảng Nam	11.314	464.566	176.033	1.348.825
	Đà Nẵng	12.481	495.570	129.013	434.690
	Quảng Ngãi	15.331	1.010.872	256.866	511.293
Từ 20CV đến 89CV	Quảng Nam	20.198	698.072	203.697	1.086.143
	Đà Nẵng	16.931	609.652	167.797	485.820
	Quảng Ngãi	14.806	1.339.144	584.046	1.668.341

Bảng 8: Lợi nhuận trung bình theo nghề và nhóm công suất từng địa phương ĐVT: 1.000đ

Nhóm công suất	Địa phương	Câu	Lồng bẫy	Lò dây	Rê đơn	Rê 3 lớp	Lưới kéo	Lưới vây
Dưới 20CV	Quảng Nam	709.187	272.975	160.640	238.564	249.063	103.630	-
	Đà Nẵng		379.615		362.510		424.512	-
	Quảng Ngãi	344.438		303.798	1.089.005	838.363	38.425	1.180.000
Từ 20CV đến 89CV	Quảng Nam	636.134		160.710	489.804	336.571	630.947	-
	Đà Nẵng		350.362		467.695		417.022	-
	Quảng Ngãi	354.951		90.300	986.573	106.750	19.945	1.254.294

Như vậy, qua 2 năm (2015 – 2016), sản lượng khai thác vùng ven bờ tại vùng biển nghiên cứu suy giảm rõ rệt ở cả 2 đội tàu của các địa phương. Cụ thể, đội tàu <20CV của Quảng Nam từ 27,9 tấn/năm 2015 giảm còn 11,314 tấn/năm 2016; đội tàu 20CV trở lên, từ 35,4 tấn/năm giảm còn 20,2 tấn/năm 2016. Trong đó, năng suất và lợi nhuận suy giảm rõ

nhất là các nghề: Lò dây, lưới rê và lưới kéo.

Để nghiên cứu xu hướng biến động nguồn lợi thủy sản ven bờ thông qua khảo sát chuyển biến gần nhất của các nhóm nghề, nhóm công suất trong vùng biển nghiên cứu để so sánh với năng suất và lợi nhuận bình quân/năm. Kết quả điều tra cho trong các bảng sau:

Bảng 9: Năng suất khai thác các nhóm tàu theo địa phương

Nhóm công suất (CV)	Địa phương	Năng suất khai thác		Nhóm công suất (CV)	Năng suất khai thác	
		Kg/cv	Kg/ngày đêm		Kg/cv	Kg/ngày đêm
Dưới 20	Quảng Nam	6,19	42,07	Từ 20 trở lên	2,72	52,28
	Đà Nẵng	3,66	37,20		2,39	44,95
	Quảng Ngãi	3,20	43,29		3,81	56,90

Bảng 10: Năng suất khai thác các nhóm tàu theo nghề

Nghề	Nhóm công suất nhỏ hơn 20CV		Nhóm công suất từ 20CV trở lên		
	Kg/cv	Kg/ngày đêm	Kg/cv	Kg/ngày đêm	
Câu	2,94	16,17	2,90	30,35	
Lồng bẫy	3,95	36,61	2,07	48,33	
Lờ dây	1,90	24,70	1,72	19,62	
Lưới rê	Đơn	6,05	51,91	2,54	43,97
	3 lớp	2,40	27,65	2,71	38,18
Lưới kéo	10,25	55,00	3,26	89,11	
Lưới vây	7,22	43,33	3,42	59,72	

Bảng 11: Lợi nhuận chuyển biển các nhóm tàu

DVT: 1.000đ

Địa phương	Lợi nhuận bình quân chuyển biển theo nhóm công suất	
	Nhóm tàu nhỏ hơn 20CV	Nhóm tàu từ 20CV trở lên
Quảng Nam	3.318,40	2.411,30
Đà Nẵng	2.661,35	2.220,40
Quảng Ngãi	1.825,89	2.363,33

Bảng 12: Lợi nhuận bình quân theo nghề

DVT: 1.000đ

Nhóm công suất	Địa phương	Lợi nhuận trung bình theo nghề						
		Câu	Lồng bẫy	Lờ dây	Rê đơn	Rê 3 lớp	Lưới kéo	Lưới vây
Dưới 20CV	Quảng Nam	4.117	10.029	998	2.769	2.043	1.305	
	Đà Nẵng		10.307		1.753		1.512	
	Quảng Ngãi	1.455		1.151	2.002	1.653	7.870	- 2.170
Từ 20CV trở lên	Quảng Nam	5.194		1.362	1.736	1.692	6.092	
	Đà Nẵng		10.452		1.737		1.461	
	Quảng Ngãi	2.701		2.020	2.128	6.080	8.926	- 377

Nhận xét: Qua khảo sát ta thấy xu hướng suy giảm nguồn lợi thủy sản vùng ven bờ càng rõ nét, khi cả sản lượng và lợi nhuận của các nhóm tàu và nghề khai thác suy giảm rõ rệt, trừ nghề lồng bẫy ghẹ.

4. Tổ chức sản xuất

+ Về tổ chức sản xuất ở các địa phương, theo 2 hình thức: Đơn lẻ và theo tổ đội. Đối với nhóm tàu <20CV chủ yếu sản xuất đơn lẻ; riêng Đà Nẵng có trên 50% hoạt động theo nhóm/đội. Với nhóm tàu từ 20CV trở lên ở Quảng Nam có 47,95%, Đà Nẵng có 68,9%, Quảng Ngãi có 20% hoạt động theo nhóm/đội.

+ Về hoạt động sản xuất theo nhóm nghề: Nhóm dưới 20CV chủ yếu hoạt động đơn lẻ; trừ nghề lưới vây 100% theo tổ đội và nghề lưới kéo có 50%. Đối với nhóm tàu từ 20CV trở lên, hoạt động theo nhóm/đội có trên 50% là nhóm nghề lồng bẫy ghẹ, lưới rê đơn và lưới vây.

Qua phỏng vấn ngẫu nhiên ngư dân về sản

lượng đánh bắt hiện tại so với sản lượng đánh bắt hàng năm của 5 năm trước, kết quả như sau:

+ Sản lượng đánh bắt đã giảm so với 5 năm trước. Cụ thể, nhóm tàu <20CV có hơn 70% cho rằng sản lượng đã giảm từ 3% đến hơn 20%; đối với đội tàu từ 20CV trở lên có 33% cho rằng không suy giảm, trong khi đó có 63% cho rằng đã suy giảm từ 3 đến 20% tùy nghề khai thác.

+ Nguyên nhân suy giảm sản lượng so với 5 năm trước, theo ngư dân 3 địa phương thì chủ yếu do nhiều nghề khai thác cùng ngư trường và nguồn lợi bị suy giảm.

IV. KẾT LUẬN

1. Vùng biển nghiên cứu có số lượng tàu thuyền <20CV chiếm số lượng lớn; riêng Quảng Nam – Đà Nẵng là 3.988 chiếm trên 85% tổng số tàu thuyền. Ngoài ra, còn có 272 tàu công suất 20 ÷ <90CV, trong đó có 50 tàu lưới kéo đáy vẫn đang hoạt động vùng ven bờ;

2. Qua điều tra thu thập số liệu sơ cấp tại

vùng biển nghiên cứu:

+ Tất cả tàu thuyền <90CV đều hoạt động vùng ven bờ với các họ nghề ảnh hưởng đến nguồn lợi đáng lưu ý là nghề lưới kéo, nghề lò dây và lưới rê 3 lớp;

+ Ngư trường đánh bắt của các nhóm tàu không chênh lệch nhiều, nhóm <20CV cách bờ không quá 6 hải lý, nhóm >20CV không quá 7 hải lý (trừ khu vực đảo Lý Sơn);

+ Qua sản lượng đánh bắt hàng năm và chuyên môn gần nhất, nhận thấy: Năng suất đánh bắt của đội tàu khai thác vùng biển ven bờ

suy giảm rõ rệt, nhất là nghề lưới kéo và lò dây;

+ Trong đó sự suy giảm sản lượng chủ yếu theo ngư dân: Do nhiều họ nghề khai thác cùng ngư trường, và nguồn lợi suy giảm.

+ Thu nhập của ngư dân theo các nhóm nghề, theo các vùng miền, địa phương chưa bằng nhau.

+ Các nghề khai thác mang tính hủy diệt vẫn còn hoạt động mạnh vùng ven bờ dẫn đến các loại thủy hải sản, cá con, cá mới trưởng thành bị khai thác quá mức.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chi cục Thủy sản Quảng Nam. Báo cáo thống kê tàu thuyền đăng ký các năm 2015, 2016, 3/2017
2. Chi cục Thủy sản Quảng Ngãi. Báo cáo thống kê tàu thuyền đăng ký các năm 2015, 2016, 3/2017
3. Chi cục Thủy sản Đà Nẵng. Báo cáo thống kê tàu thuyền đăng ký các năm 2015, 2016, 3/2017
4. Chi cục Thủy sản Quảng Nam (9/2016). Báo cáo đánh giá tình hình và kết quả thực hiện nhiệm vụ năm 2016. Nhiệm vụ, giải pháp năm 2017.
5. Nguyễn Trọng Thảo (10/2017), báo cáo chuyên đề “Đánh giá hiện trạng khai thác hải sản vùng biển ven bờ Quảng Nam và lân cận”.